

## LINEZOLID

**Mã ATC:** J01XX08.

**Loại thuốc:** Kháng sinh (thuộc nhóm oxazolidinone).

**Dạng thuốc và hàm lượng:** Dung dịch truyền 2mg/ml.

### Chỉ định

Nhiễm khuẩn do *Enterococcus faecium* kháng vancomycin, viêm phổi do tụ cầu vàng kháng methicillin, nhiễm khuẩn da và mô mềm có hoặc không có biến chứng, viêm phổi do vi khuẩn gram dương nhạy cảm.

### Chống chỉ định

Quá mẫn với linezolid hoặc bất cứ thành phần nào của thuốc.

Sử dụng đồng thời hoặc có sử dụng MAOi trong vòng 2 tuần trước đó.

### Thận trọng

Ức chế tủy xương hoặc sử dụng các thuốc ức chế tủy xương, sử dụng các thuốc có gây độc tính serotonin, tăng huyết áp không kiểm soát được, u tủy thượng thận, ngộ độc giáp.

### Liều dùng

Truyền tĩnh mạch trong 30 - 120 phút.

- Trẻ sơ sinh dưới 7 ngày: Truyền tĩnh mạch 10 mg/kg (tối đa 600 mg) mỗi 8 - 12 giờ.

- Trẻ từ 7 ngày - 12 tuổi: 10 mg/kg (tối đa 600 mg) mỗi 8 giờ.

- Trẻ trên 12 tuổi: Truyền tĩnh mạch 600 mg mỗi 12 giờ.

### Tác dụng không mong muốn

Thường gặp: Tiêu chảy, buồn nôn, nôn, đau bụng, rối loạn vị giác, tăng enzyme gan, nhiễm *Candida*, ức chế tủy xương, đau đầu.

Ít gặp: Tăng huyết áp, tăng bạch cầu ưa acid, nổi mẩn đỏ, ngứa, mày đay, phản ứng tại chỗ tiêm (đau, viêm tắc tĩnh mạch), chóng mặt, mất ngủ, tê bì, giảm cảm giác dị cảm, nhìn mờ, lười mất màu.

Hiếm gặp: Độc tính thần kinh ngoại vi hoặc độc tính trên tai (nếu điều trị trên 28 ngày), co giật, tiêu chảy do *Clostridium difficile*, quá mẫn, toan lactic, đổi màu răng.

**Tương tác thuốc**

Các chất ức chế men MAO

Các tương tác có tiềm năng làm tăng huyết áp

Tương tác với các thuốc serotonergic

Thức ăn giàu Tyramin

Các thuốc chuyển hoá bởi cytochrom P450

Rifampicin

Warfarin

**Tài liệu tham khảo:** Hướng dẫn sử dụng của Nhà sản xuất.

**Người soạn**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

**Khoa Dược**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

**Lãnh đạo bệnh viện**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

**Phạm Thị Thảo**

**Từ Thị Mai Linh**